

Số: /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

**DỰ THẢO SỐ 01**

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÓA CHẤT, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT,  
THUỐC THÚ Y**

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y,*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo quy định tại khoản 1 Điều 59, 64 Luật Hóa chất năm 2007; điểm d khoản 3 Điều 7 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; khoản 1, điểm a, c, d khoản 2 Điều 75, Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; khoản 10 Điều 8 Luật Thú y năm 2015.

2. Thông tư này quy định các nội dung cụ thể như sau:

a) Bảo vệ môi trường trong xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất và nguyên liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất cần kiểm soát về môi trường;

b) Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao, thải bỏ và xử lý hóa chất cần kiểm soát về môi trường;

c) Đăng ký, kiểm kê, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro môi trường đối với hóa chất có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người;

d) Bảo vệ môi trường trong xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao và xử lý chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy và vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất này theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy;

đ) Quản lý an toàn PCB và các thiết bị, vật liệu và chất thải có PCB;

e) Bảo vệ môi trường trong hoạt động đăng ký, xuất nhập khẩu, khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng và xử lý thuốc bảo vệ thực vật; quản lý rủi ro môi trường đối với thuốc bảo vệ thực vật;

g) Bảo vệ môi trường trong hoạt động đăng ký, xuất nhập khẩu, vận chuyển, thực nghiệm, khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, chuyển giao và xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Hóa chất cần kiểm soát về môi trường*: Là hóa chất có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người cần được kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ môi trường

2. *Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm*: Là hoạt động báo cáo của cơ sở về chủng loại và kết quả tính toán khối lượng chất ô nhiễm phát thải vào các thành phần môi trường không khí, nước, đất và chuyển ra ngoài cơ sở để quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro môi trường, trong đó:

a) *Chất ô nhiễm phải đăng ký phát thải và chuyển giao*: Là hóa chất mà dạng đơn chất hoặc hợp chất của nó có rủi ro cao về môi trường và được thực hiện tính toán lượng phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để báo cáo và quản lý theo quy định tại Thông tư này;

b) *Phát thải chất ô nhiễm*: Là việc đưa chất ô nhiễm vào các thành phần môi trường không khí, nước, đất do các hoạt động của con người một cách có chủ ý hoặc do sự cố, thường xuyên hoặc đột xuất, bao gồm cả tràn, đổ, bốc, tỏa, bơm, chôn lấp, thải bỏ hoặc đưa vào hệ thống nước thải mà không qua xử lý;

c) *Chuyển giao chất ô nhiễm*: Là việc chuyển chất thải rắn, nước thải có chứa chất ô nhiễm ra khỏi phạm vi quản lý của cơ sở để tái chế, xử lý, tiêu hủy.

3. *Nguồn phân tán*: Là các nguồn nhỏ, lẻ hoặc phân tán mà từ đó các chất ô nhiễm có thể phát thải vào các thành phần môi trường không khí, nước, đất, có tác động đến môi trường

4. *Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi là Công ước Stockholm)*: Là hiệp ước toàn cầu về quản lý các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy mà Việt Nam đã tham gia và phê chuẩn.

5. *Các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy* (tên tiếng Anh là Persistent Organic Pollutants - gọi tắt là *các chất POP*): Là các chất cần quản lý theo quy định của Công ước Stockholm, đáp ứng các tính chất sau: (1) Là chất hữu cơ và khó phân hủy trong các điều kiện tự nhiên; (2) Độc hại cho người, động vật, thực vật và đời sống thủy sinh; (3) Có khả năng lan truyền trên phạm vi rộng; và (4) Tích lũy sinh học trong con người và động vật.

6. *Miễn trừ riêng biệt*: Là hoạt động đăng ký sử dụng hóa chất, vật liệu, thiết bị có chứa các chất POP theo quy định của Công ước Stockholm.

7. *PCB*: Là tên chung của nhóm hóa chất hữu cơ có cấu trúc gồm 2 vòng benzen liên kết với nhau bởi một liên kết cacbon đơn, trong đó các nguyên tử hydro (từ 1 đến 10 nguyên tử) được thay thế bởi các nguyên tử clo. Công thức phân tử của PCB là  $C_{12}H_{10-n}Cl_n$  (trong đó  $n = 1-10$ ). PCB có tất cả 209 chất đồng loại, trong đó khoảng 100 chất đồng loại có mặt trong các loại hỗn hợp kỹ thuật được sản xuất thương mại. PCB là một trong các nhóm chất POP phải quản lý theo quy định của Công ước Stockholm.

8. *Dầu có PCB*: Là các loại dầu có nồng độ PCB từ 50 mg/kg trở lên.

9. *Vật liệu lỏng có PCB*: Là các loại vật liệu lỏng có nồng độ PCB từ 50mg/kg trở lên.

10. *Vật liệu rắn, rắn xốp có PCB*: Là các loại vật liệu rắn có nồng độ PCB từ 50 mg/kg trở lên.

11. *Vật liệu rắn không thấm hút có PCB*: Là vật liệu rắn, có bề mặt trơ, không thấm thấu PCB vào bên dưới bề mặt, có nồng độ PCB trên bề mặt từ 10µg/100cm<sup>2</sup> trở lên.

12. **Chất thải có PCB:** Là chất thải có nồng độ PCB từ 50 mg/kg trở lên hoặc nồng độ PCB trên bề mặt rắn không thấm hút từ 10 µg/100cm<sup>2</sup> trở lên.

13. **Thiết bị có PCB:** Là thiết bị đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Chứa dầu hoặc vật liệu lỏng có PCB từ 50mg/kg trở lên;

b) Bề mặt vật liệu rắn không thấm hút có tiếp xúc với PCB của thiết bị có nồng độ PCB trên bề mặt từ 10µg/100cm<sup>2</sup> trở lên.

14. **Chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB:** Là tổ chức, cá nhân sở hữu dầu, thiết bị, vật liệu có PCB với nồng độ từ 50 mg/kg hoặc nồng độ PCB trên bề mặt rắn không thấm hút từ 10µg/100cm<sup>2</sup> trở lên.

15. **Khối lượng PCB tuyệt đối:** Là khối lượng PCB được tính theo công thức:

a) Đối với dầu, vật liệu lỏng hoặc rắn có PCB:

$$m = C \times Q$$

Trong đó:

*m* là khối lượng PCB tuyệt đối (mg);

*C* là nồng độ (mg/kg);

*Q* là tổng khối lượng vật liệu (kg).

b) Đối với thiết bị hoặc vật liệu rắn không thấm hút có PCB bám dính trên bề mặt:

$$m = C \times S$$

Trong đó:

*m* là khối lượng PCB tuyệt đối (µg);

*C* là nồng độ (µg/cm<sup>2</sup>);

*S* là diện tích tiếp xúc với PCB (cm<sup>2</sup>).

16. **Thiết bị, vật liệu, chất thải có thể có PCB:** Là những thiết bị, vật liệu, chất thải được xác định là có thể có PCB nhưng chưa có đủ thông tin để xác định chính xác nồng độ PCB trong thiết bị, vật liệu, chất thải này.

17. **Tái sử dụng thiết bị có PCB:** Là quá trình sử dụng lại các thiết bị này theo đúng mục đích sử dụng ban đầu của thiết bị đó mà không qua bất kỳ khâu xử lý hay sơ chế nào.

18. **Tái chế thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB:** Là quá trình loại bỏ PCB trong các thiết bị, vật liệu, chất thải này đến dưới nồng độ cho phép để có thể sử dụng lại các thiết bị, vật liệu này.

19. **Lây nhiễm chéo PCB:** Là việc chuyển PCB từ thiết bị, vật liệu, chất thải này sang thiết bị, vật liệu, chất thải khác không có PCB.

20. **Xử lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB:** Là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm biến đổi, loại bỏ, cách ly, tiêu hủy hoặc phá hủy tính chất của PCB với mục đích cuối cùng là không gây tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người.

21. **Thuốc bảo vệ thực vật nguy hại:** Là thuốc bảo vệ thực vật có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người và cần được kiểm soát để bảo vệ môi trường.

22. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Là một hoặc nhiều chất có mặt trong hoặc trên thực vật hoặc sản phẩm thực vật, sản phẩm động vật, nước uống hay trong các thành phần môi trường khác do hệ quả từ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả các chất là sản phẩm chuyển hóa, phân giải hoặc phản ứng của các chất trong các thuốc này.

23. *Hoạt chất cần kiểm soát*: Là bất kỳ chất nào có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến con người, động vật hoặc môi trường và có mặt hoặc được sản xuất trong một sản phẩm bảo vệ thực vật ở nồng độ đủ để tạo ra rủi ro đối với môi trường và sức khỏe con người.

24. *Tạp chất trong thuốc bảo vệ thực vật*: Là bất kỳ thành phần nào không phải là hoạt chất hoặc biến thể xuất hiện trong các thuốc kỹ thuật, bao gồm các thành phần có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc phân hủy trong quá trình bảo quản thuốc bảo vệ thực vật.

25. *Thuốc thú y nguy hại*: Là thuốc thú y, hóa chất dùng trong thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người và cần được kiểm soát để bảo vệ môi trường.

26. *Dư lượng thuốc thú y*: Là một hoặc nhiều chất có mặt trong hoặc trên động vật hoặc sản phẩm động vật, nước uống hay trong các thành phần môi trường khác do hệ quả từ việc sử dụng thuốc thú y, bao gồm cả các chất là sản phẩm chuyển hóa, phân giải hoặc phản ứng của các chất trong các thuốc này.

#### **Điều 4. Các danh mục hóa chất, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất nguy hại cần kiểm soát về môi trường**

1. Hóa chất cần kiểm soát về môi trường phải là các hoá chất trong danh mục được quy định theo khoản 3, Điều 14, khoản 3, Điều 15, khoản 1, Điều 19 Luật Hoá chất 2007 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hóa chất.
2. Danh mục chất ô nhiễm phải đăng ký phát thải, chuyển giao được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.
3. Danh mục hóa chất dạng POP cấm sản xuất, kinh doanh phải quản lý theo quy định tại Phụ lục A của Công ước Stockholm - Hóa chất POP phải loại trừ trong sản xuất và sử dụng, được quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.
4. Danh mục hóa chất dạng POP cần hạn chế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phải quản lý theo quy định tại Phụ lục B của Công ước Stockholm - Hóa chất POP phải hạn chế sản xuất và sử dụng, được quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này.
5. Danh mục hóa chất dạng POP hình thành và phát thải không chủ định phải quản lý theo quy định tại Phụ lục C của Công ước Stockholm - Hóa chất POP phát sinh không chủ định, được quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.
6. Danh mục hóa chất dạng POP sử dụng trong công nghiệp và ngưỡng nguy hại trong chất thải được quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.
7. Danh mục vật liệu, sản phẩm, thiết bị có thể chứa chất POP và ngưỡng phải kiểm soát được quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này.
8. Danh mục tên thương mại của PCB; danh sách các nhà sản xuất máy biến áp có PCB; tên hãng sản xuất hoặc tên thương mại các tụ điện có PCB; danh mục cơ sở có thể sử dụng PCB được quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này.
9. Danh mục thiết bị, vật liệu có khả năng có PCB cao; thiết bị, vật liệu có thể có PCB; nguồn có thể phát sinh chất thải có PCB được quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.
10. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật nguy hại cần kiểm soát để bảo vệ môi trường tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục 9 Thông tư này.
11. Danh mục các hoạt chất bảo vệ thực vật nguy hại gây rủi ro cao về môi trường và sức khỏe con người và cần kiểm soát để bảo vệ môi trường tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục 10 Thông tư này.
12. Danh mục các hoá chất nguy hại sử dụng làm phụ gia, dung môi trong sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và cần kiểm soát để bảo vệ môi trường tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục 11 Thông tư này.

13. Danh mục thuốc thú y cần kiểm soát để bảo vệ môi trường tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục 12 Thông tư này.

## **Chương II**

# **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, CHUYỂN GIAO VÀ XỬ LÝ HÓA CHẤT**

### **Điều 5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu hóa chất**

1. Cơ sở nhập khẩu các hóa chất cần kiểm soát về môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này để sản xuất, sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các Điều 9, 11, 12 Thông tư này.

2. Cơ sở nhập khẩu ủy thác các hóa chất cần kiểm soát về môi trường phải có hợp đồng ủy thác nhập khẩu hóa chất với cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều này, trong đó nêu rõ trách nhiệm giữa các bên, bao gồm cả các nội dung về vận chuyển hóa chất và xử lý, khắc phục sự cố môi trường, đền bù thiệt hại do sự cố môi trường trong quá trình nhập khẩu.

3. Cơ sở nhập khẩu các hóa chất cần kiểm soát về môi trường để sản xuất, sử dụng, kinh doanh phải thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật thông qua các hình thức trích lập quỹ dự phòng rủi ro hoặc bảo hiểm về môi trường trước khi nhập khẩu, theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Cửa khẩu, kho ngoại quan, cảng nhập khẩu, khu chế xuất (sau đây gọi tắt là cửa khẩu) có hoạt động tiếp nhận, lưu giữ, vận chuyển các hóa chất cần kiểm soát về môi trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Đơn vị quản lý cửa khẩu có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin về hoá chất nhập khẩu để có kế hoạch bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường phù hợp với hóa chất tiếp nhận.

5. Cơ sở nhập khẩu các hóa chất cần kiểm soát về môi trường để sản xuất, sử dụng, kinh doanh phải có các tài liệu về môi trường theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

### **Điều 6. Xử lý tiêu hủy hóa chất nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường**

1. Trường hợp có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình nhập khẩu, các hóa chất cần kiểm soát về môi trường phải được tái xuất về nước xuất khẩu hoặc sang các nước khác theo quy định hiện hành của Việt Nam và quốc tế.

2. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình nhập khẩu các hóa chất cần kiểm soát về môi trường mà chưa thể quyết định thông quan hoặc buộc tái xuất, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá sự tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường đối với lô hàng hóa chất nhập khẩu và quyết định việc xử lý theo quy định của Luật Hải quan.

3. Trong trường hợp không thể tái xuất lô hàng hóa chất cần kiểm soát về môi trường vi phạm các quy định về nhập khẩu, việc tái chế, xử lý, tiêu hủy phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **Điều 7. Báo cáo và quản lý thông tin đối với hóa chất nhập khẩu**

1. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, cơ sở nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát về môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này với tổng khối lượng hoá chất nhập khẩu lớn hơn 1 tấn có trách nhiệm báo cáo về công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu hóa chất của năm trước gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát về môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 Thông tư này, bao gồm các nội dung sau:

- a) Khối lượng, chủng loại hóa chất đã nhập khẩu trong năm;
- b) Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện trong quá trình nhập khẩu hóa chất;
- c) Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường đã thực hiện trong quá trình nhập khẩu hóa chất.

3. Báo cáo của cơ sở được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- a) Đối với các cơ sở phải thực hiện báo cáo quản lý môi trường, thì báo cáo về công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu hóa chất được ghép chung với báo cáo quản lý môi trường của cơ sở;
- b) Đối với cơ sở không phải thực hiện báo cáo quản lý môi trường thì phải lập báo cáo riêng gửi cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 8. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, sử dụng, vận chuyển, chuyên giao và xử lý hóa chất**

1. Cơ sở sản xuất, sử dụng hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải đảm bảo cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Các công trình giao thông trong khuôn viên của cơ sở phải đảm bảo thuận lợi cho công tác vận chuyển hóa chất, phòng cháy, chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở và khu vực xung quanh;
- b) Tại các khu vực băng chuyền, đường ống dẫn, đường vận chuyển hóa chất nội bộ của cơ sở phải có các hệ thống thu hồi hóa chất để hạn chế phát thải chất ô nhiễm hoặc các hệ thống kỹ thuật được thiết kế phù hợp để thu gom hóa chất khi bị tràn đổ, rò rỉ;
- c) Phương tiện vận chuyển hóa chất phải đáp ứng các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn về vận chuyển hóa chất nguy hiểm hoặc hàng nguy hiểm, các điều kiện về an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật và thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.
- d) Khu vực bốc dỡ, chuyển giao hóa chất ra bên ngoài phải được che phủ và có hệ thống bờ bao, hồ thu gom hạn chế sự phát thải, lan truyền do hóa chất bị tràn đổ, rò rỉ; có các hệ thống thu hồi hơi hóa chất hoặc hóa chất tràn đổ, rò rỉ khi thực hiện các hoạt động bơm, bốc, dỡ hóa chất dễ bay hơi;
- đ) Các khu vực thực hiện đóng gói, sang chiết hóa chất phải có các thiết bị, hệ thống thông hơi tự nhiên, thông hơi cơ khí hoặc lọc khí phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm không khí;
- e) Kho lưu giữ và thiết bị lưu giữ hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở sản xuất, sử dụng hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

- a) Có các thiết bị, công trình, quy trình phù hợp trong khu vực lưu giữ, sản xuất để đảm bảo cảnh báo ô nhiễm do hóa chất rò rỉ, tràn đổ, phát thải;
- b) Đảm bảo đầy đủ và sẵn sàng các trang thiết bị và nhân lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các trang bị bảo hộ cá nhân;
- c) Có quy trình thường xuyên kiểm tra rò rỉ tại bồn chứa, hệ thống chuyền dẫn và nạp liệu để hạn chế rò rỉ, phát thải hóa chất gây ô nhiễm môi trường;
- d) Có biện pháp giám sát, quan trắc môi trường đối với các hóa chất nguy hại phát thải ra môi trường;

đ) Nhân viên phải được đào tạo, tập huấn về các biện pháp ứng phó với tình huống hóa chất rò rỉ, tràn đổ, phát thải;

e) Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường phù hợp với loại hoá chất sản xuất, sử dụng, vận chuyển, chuyển giao tại cơ sở.

### **Điều 9. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở kinh doanh, lưu giữ hóa chất**

1. Kho lưu giữ hóa chất được quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a) Kho lưu giữ hóa chất phải có mái che ngăn nước mưa thấm, dột và phải được bảo vệ chống xâm nhập trái phép;

b) Gờ ngăn hóa chất trong từng khu vực phải đảm bảo đủ khả năng lưu giữ toàn bộ lượng hóa chất trong trường hợp hóa chất bị tràn đổ, rò rỉ; trong mỗi khu vực lưu giữ phải bố trí đường dẫn và hố thu gom hóa chất tràn đổ, rò rỉ; vật liệu làm nền kho, đường dẫn, hố thu gom phải đảm bảo không thấm hóa chất xuống đất và nước ngầm;

c) Có trang bị hệ thống thông gió tự nhiên, cơ khí cưỡng bức hoặc sử dụng hệ thống lọc để giảm thiểu nồng độ hóa chất trong và ngoài kho lưu giữ.

2. Thiết bị ngoài trời để lưu giữ hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a) Có ranh giới và biện pháp bảo vệ an toàn về môi trường; đối với các hóa chất có nguy cơ cháy nổ cao, phải đặt xa khu vực có nguồn nhiệt, đánh lửa;

b) Sử dụng vỏ bằng vật liệu chịu ăn mòn và có các biện pháp kỹ thuật để giảm khả năng bay hơi của hóa chất vào môi trường;

c) Đảm bảo kết nối kín với các hệ thống chuyển dẫn và nạp liệu bằng các van đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật để giảm thiểu phát thải hóa chất vào môi trường;

d) Có trang bị hệ thống báo đầy tự động hoặc chỉ báo mức độ hóa chất lưu giữ; có hệ thống cảnh báo, xả áp để đảm bảo an toàn khi xảy ra sự cố;

đ) Xung quanh bồn, bể lưu giữ hóa chất phải bố trí đê bao ngăn tràn đổ với vật liệu có khả năng chống ăn mòn và kết cấu vững chắc, có khả năng lưu giữ toàn bộ lượng hóa chất trong trường hợp hóa chất bị tràn đổ, rò rỉ.

3. Vị trí các kho, khu vực lưu giữ hóa chất phải được xác định rõ trong các tài liệu về môi trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất, sử dụng hóa chất không được tự ý thay đổi vị trí các công trình nêu trên khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

### **Điều 10. Quản lý bao bì chứa hóa chất để tái sử dụng**

1. Khu vực lưu giữ bao bì chứa hóa chất phải có mái che, tường bao và biện pháp bảo vệ an toàn; có hệ thống thông gió phù hợp và nền không bị thấm thấu hóa chất.

2. Hệ thống thu gom nước mưa phải dẫn ra khỏi khu vực lưu giữ, tái chế bao bì, chất thải chứa hóa chất; phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ các khu vực rửa, tái chế bao bì chứa hóa chất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường.

3. Các bao bì chứa hóa chất sau sử dụng, đặc biệt đối với các hóa chất dạng lỏng, dễ bay hơi phải được che, đậy kín để giảm ô nhiễm không khí.

4. Các nhãn trên bao bì, thùng chứa hóa chất cần được giữ lại cho đến khi chuyển đi rửa, tráng hoặc xử lý.

5. Các bao bì, thùng chứa không tái sử dụng thì phải được sắp xếp, lưu giữ an toàn; khi lưu giữ có thể chọc thủng, gấp, nghiền theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

6. Cơ sở có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ các tài liệu, thông tin về bao bì được lưu giữ trong kho để thực hiện việc xử lý kịp thời và an toàn.

7. Việc chuyển giao bao bì chứa hóa chất sau sử dụng ra ngoài cơ sở để hoàn trả nhà sản xuất hoặc tái sử dụng phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và thể hiện rõ trong các tài liệu về môi trường của cơ sở.

8. Các cán bộ, nhân viên của cơ sở phải được thông báo, tập huấn đầy đủ về các biện pháp kiểm soát ô nhiễm hóa chất trong quá trình quản lý, xử lý bao bì để tái sử dụng.

#### **Điều 11. Kiểm kê hóa chất tồn dư trong quá trình sản xuất, kinh doanh, lưu giữ của cơ sở**

1. Cơ sở có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý môi trường địa phương các thông tin về chủng loại và khối lượng tồn dư, các biện pháp quản lý, xử lý an toàn các hóa chất được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Khi phát hiện các hóa chất tồn dư, không còn sử dụng được;

b) Khi dừng hoạt động sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ các hóa chất này trong thời gian quá 12 tháng hoặc kết thúc hoạt động;

c) Khi bị thu hồi Giấy phép sản xuất, kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất đối với các hóa chất tương ứng theo quy định;

d) Khi bị đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh có liên quan đến các hóa chất này theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có thẩm quyền.

2. Cơ sở sở hữu hóa chất tồn dư thuộc Phụ lục 1 Thông tư này có trách nhiệm tiến hành xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, khắc phục ô nhiễm tại khu vực lưu giữ và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương khi kết thúc quá trình xử lý.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm tổng hợp thông tin, báo cáo từ các cơ sở có hóa chất tồn dư; tiến hành kiểm kê, xác định nguy cơ ô nhiễm do hóa chất tồn dư trên địa bàn quản lý và gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tới Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của đơn vị.

4. Trên cơ sở kết quả kiểm kê hóa chất tồn dư và khu vực ô nhiễm do hóa chất tồn dư tại địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét các phương án, chi phí, kết quả dự kiến và lợi ích kèm theo để lập kế hoạch xử lý hóa chất tồn dư không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xử lý.

Trong trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm, việc huy động và sử dụng kinh phí để quan trắc, xử lý, khắc phục ô nhiễm tại các khu vực bị ô nhiễm hóa chất được thực hiện theo quy định về ô nhiễm tồn lưu và các địa điểm công cộng.

5. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất thực hiện trách nhiệm xã hội và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất thông qua việc tổ chức, tham gia thu gom và xử lý hóa chất tồn dư và bao bì chứa hóa chất sau sử dụng.

#### **Điều 12. Các tài liệu môi trường của cơ sở nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, lưu giữ hóa chất**

1. Cơ sở nhập khẩu, sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải tập hợp các tài liệu về môi trường để theo dõi, quản lý rủi ro và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó có các tài liệu sau:

a) Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở được cập nhật phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủng loại, khối lượng hóa chất của cơ sở;

b) Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc thỏa thuận về vận chuyển hàng nguy hiểm với tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện về vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định;

c) Bản sao báo cáo Giám sát môi trường định kỳ gần nhất trong đó có hoạt động quan trắc giám sát đối với các chỉ tiêu hoá chất phát thải đã được cơ quan có thẩm quyền quy định; báo cáo định kỳ Quản lý chất thải nguy hại gần nhất;



d) Bản Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 Thông tư này (nếu có);

2. Cơ sở nhập khẩu, sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất phải lập báo cáo tài chính chứng minh việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất hoặc hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu giữ hóa chất theo quy định (nếu có).

#### **Chương IV**

### **ĐĂNG KÝ PHÁT THẢI, CHUYỂN GIAO CÁC CHẤT Ô NHIỄM VÀ QUẢN LÝ RỦI RO MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 13. Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm**

1. Khuyến khích các cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này thực hiện đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm.
2. Cơ sở đối chiếu ngành nghề kinh doanh và công suất tương ứng theo quy định tại Phụ lục 15 Thông tư này để tính toán chủng loại và lượng chất ô nhiễm phát thải vào các thành phần môi trường không khí, đất, nước hoặc chuyển vào chất thải rắn.
3. Cách xác định lượng chất ô nhiễm phát thải vào các thành phần môi trường và chuyển giao ra khỏi cơ sở có thể áp dụng theo một trong các phương pháp sau:
  - a) Phương pháp tính toán dựa trên kết quả đo đạc thực tế;
  - b) Phương pháp tính toán dựa trên cân bằng khối lượng;
  - c) Phương pháp tính toán dựa trên hệ số phát thải.
4. Nội dung đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm của cơ sở bao gồm:
  - a) Loại chất ô nhiễm và khối lượng phát thải vào các thành phần môi trường bao gồm: Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất;
  - b) Chất thải rắn được chôn lấp tại địa điểm đặt cơ sở;
  - c) Loại và khối lượng chất ô nhiễm được chuyển giao trong nước thải cho cơ sở khác để đưa vào hệ thống xử lý nước thải;
  - d) Loại và khối lượng chất ô nhiễm được chuyển giao ra khỏi cơ sở trong chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại để xử lý, tái chế hoặc thu hồi vật liệu.
5. Cơ sở sử dụng các thông tin cập nhật và chính xác nhất có thể để xác định chủng loại và lượng chất ô nhiễm phát thải và chuyển giao.
6. Đối với cơ sở có nhiều hoạt động hóa chất, phải thực hiện tính toán khối lượng chất ô nhiễm phát thải và chuyển giao cho từng công trình, hạng mục độc lập có công suất vượt ngưỡng theo quy định tại Phụ lục 15 và tổng hợp kết quả trong cùng một báo cáo đăng ký và chuyển giao chất ô nhiễm của cơ sở.
7. Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm bao gồm tổng hợp các thông tin về chất ô nhiễm phát thải và chuyển giao do các hoạt động hóa chất có chủ định, thường xuyên, không thường xuyên và phát sinh từ các sự cố.
8. Đối với cơ sở có nhiều hơn một địa điểm sản xuất, kinh doanh và không nằm tại cùng một địa điểm, việc Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm được thực hiện riêng cho từng cơ sở và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường địa phương nơi đặt cơ sở.
9. Cơ sở thực hiện đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm, kết hợp cùng với Báo cáo giám sát môi trường của cơ sở và định kỳ gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Các nội dung Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 16 Thông tư này.

10. Tổng cục Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn phương pháp tính toán và tổng hợp thông tin về đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm từ các cơ sở trên cả nước để đánh giá mức độ phát thải hóa chất vào môi trường và quản lý rủi ro môi trường.

#### **Điều 14. Quản lý, công bố và sử dụng thông tin Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm**

1. Sau khi thực hiện đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm, Cơ sở lưu giữ các thông tin tại chỗ, bao gồm cả các tài liệu về phương pháp đo, tính toán, ước tính kèm theo.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý thông tin về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm, bao gồm:
  - a) Đánh giá chất lượng dữ liệu do các tổ chức, cá nhân cung cấp về tính đầy đủ, chuẩn hóa dữ liệu, chất lượng dữ liệu và độ tin cậy của thông tin;
  - b) Quản lý và lưu giữ thông tin về tình hình phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm từ các cơ sở và các địa bàn trên phạm vi cả nước;
  - c) Tổng hợp thông tin từ các báo cáo Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo địa phương, khu vực;
  - d) Công khai thông tin về phát thải chất ô nhiễm trên địa bàn toàn quốc theo quy định.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin điện tử để hỗ trợ việc đăng ký, báo cáo, quản lý và phổ biến thông tin về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để áp dụng trên toàn quốc.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện tính toán phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm từ các nguồn diện, phân tán để tổng hợp trong các Báo cáo phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo yêu cầu quản lý.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và công bố báo cáo tổng hợp về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để hỗ trợ công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và quản lý sức khỏe môi trường.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm thuận lợi và miễn phí cho các tổ chức, cá nhân quan tâm và cộng đồng theo quy định của pháp luật.
7. Đối với các hóa chất đăng ký phát thải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về bảo mật thông tin thì cơ quan, người tiếp nhận đăng ký, báo cáo phải thực hiện bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

#### **Chương V**

### **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ AN TOÀN ĐỐI VỚI CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY**

#### **Điều 15. Bảo vệ môi trường trong xuất nhập khẩu hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất POP**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu các loại hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị thuộc Phụ lục 3 Thông tư này có trách nhiệm nhận biết các vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất POP, thông qua một trong các cách sau:
  - a) Thông tin của nhà sản xuất hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị về việc có sử dụng POP trong sản phẩm;
  - b) Các ký hiệu chứng nhận hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị không sử dụng các hoá chất độc hại, trong đó có các chất POP;
  - c) Kết quả phân tích mẫu đối với các trường hợp cần thiết.
2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất vật liệu, hàng hóa, thiết bị thuộc Phụ lục 6 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Đảm bảo các vật liệu, hàng hóa, thiết bị nhập khẩu có hàm lượng các hóa chất POP không vượt quá giới hạn được quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này;

b) Đối với các trường hợp vật liệu, hàng hóa, thiết bị có các chất POP vượt ngưỡng quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này, Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất công bố thông tin hàm lượng của các chất độc hại có trong vật liệu, sản phẩm, thiết bị. Việc công bố thông tin thực hiện theo một trong các hình thức sau: In trực tiếp lên hàng hóa hoặc bao bì; thông tin trong tài liệu hướng dẫn sử dụng, dưới dạng sách hướng dẫn sử dụng hoặc giấy tờ hướng dẫn đi kèm sản phẩm; đăng tải trên trang tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân không được xuất khẩu các vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất POP có hàm lượng vượt ngưỡng theo quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này, ngoại trừ trường hợp xuất khẩu để xử lý, tiêu hủy an toàn.

#### **Điều 16. Kiểm kê hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa POP**

1. Cơ sở có trách nhiệm báo cáo với cơ quan có thẩm quyền các thông tin về chủng loại và khối lượng hóa chất POP theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này đang được sử dụng hoặc tồn kho và các biện pháp quản lý, xử lý an toàn đối với các chất này. Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục 17 Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tại địa phương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc kiểm kê hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị và chất thải có chứa hóa chất POP trên địa bàn quản lý.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm kê hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất thuộc Phụ lục 6 Thông tư này trên địa bàn toàn quốc; tổng hợp thông tin, báo cáo của các tổ chức, cá nhân về hóa chất và vật liệu, hàng hóa, thiết bị, chất thải có chứa hóa chất thuộc Phụ lục 6 Thông tư này để định kỳ báo cáo Chính phủ và Công ước Stockholm theo quy định.

#### **Điều 17. Kiểm kê các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hình thành và phát thải không chủ định**

1. Việc kiểm kê các chất POP hình thành và phát thải không chủ định được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở có loại hình hoạt động thuộc Phụ lục 4A Thông tư này có trách nhiệm tính toán và gửi báo cáo kiểm kê phát thải dioxin/furan đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và quản lý. Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 Thông tư này và được kết hợp trong Báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, tổng hợp, quản lý thông tin về phát thải các chất pentachlorobenzene, polychlorinated biphenyls, hexachlorobenzene, polychlorinated naphthalen tại các nguồn phát thải không tập trung quy định tại Phụ lục 4B Thông tư này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn phương pháp kiểm kê, tổng hợp, quản lý thông tin về kiểm kê các chất POP hình thành và phát thải không chủ định thuộc Phụ lục 4 Thông tư này, báo cáo Chính phủ và Công ước Stockholm theo quy định.

#### **Điều 18. Báo cáo và đăng ký miễn trừ riêng biệt về sử dụng các hóa chất POP công nghiệp với Công ước Stockholm**

1. Cơ sở có nhu cầu sử dụng hoặc thải bỏ hóa chất thuộc Phụ lục 3 Thông tư này phải gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 18 Thông tư này để thực hiện việc đăng ký miễn trừ riêng biệt theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện Đăng ký miễn trừ riêng biệt với Công ước Stockholm về các hóa chất thuộc Phụ lục 3 Thông tư này và loại hình sử dụng các chất này tại Việt Nam theo quy định của Công ước Stockholm.

3. Thông tin về lĩnh vực và thời hạn được phép sử dụng các hóa chất thuộc Phụ lục 4 Thông tư này được thông báo trên cổng thông tin điện tử thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổng hợp, đánh giá nhu cầu, hiện trạng sử dụng và quản lý các chất thuộc Phụ lục 3 Thông tư này để báo cáo Chính phủ và Công ước Stockholm theo quy định.

#### **Điều 19. Quản lý an toàn hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất POP**

1. Cơ sở chỉ được phép sử dụng các hóa chất POP trong các lĩnh vực cho phép theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này và phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Báo cáo Tổng cục Môi trường về khối lượng, chủng loại hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất dạng POP theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 Thông tư này, kết hợp với báo cáo quản lý môi trường của cơ sở;

b) Có kế hoạch ngừng sử dụng các vật liệu, hàng hóa, thiết bị này;

c) Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn;

d) Chuyển giao chất thải có chứa hóa chất dạng POP cho cơ sở có đủ năng lực xử lý theo quy định.

3. Các hóa chất, vật liệu, hàng hóa, thiết bị có chứa hóa chất thuộc Phụ lục 6 Thông tư này và ngưỡng tương ứng, sau khi hết thời hạn đăng ký miễn trừ đặc biệt, phải được lưu giữ, quản lý như chất thải nguy hại và xử lý theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, trưng cầu giám định, phát hiện các vật liệu, hàng hóa, thiết bị, chất thải có chứa các hóa chất dạng POP vượt ngưỡng quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này và yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu giữ các vật liệu, hàng hóa, thiết bị này thu hồi, quản lý và xử lý an toàn để đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tại địa phương có trách nhiệm phối hợp và thực hiện các biện pháp quản lý môi trường đối với các hóa chất dạng POP theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **Điều 20. Quản lý và xử lý chất thải có chứa hóa chất POP**

1. Tổ chức, cá nhân không được áp dụng các biện pháp đóng gói lại hoặc pha loãng làm giảm nồng độ các hóa chất thuộc Phụ lục 5 Thông tư này trong chất thải xuống dưới ngưỡng quy định để thải ra môi trường.

2. Chỉ được phép tái chế, tiêu hủy vật liệu, sản phẩm, thiết bị có chứa hóa chất hexabromodiphenyl ether, heptabromodiphenyl ether, tetrabromodiphenyl ether và pentabromodiphenyl ether vượt ngưỡng theo quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này, với điều kiện việc tái chế và tiêu hủy không dẫn đến thu hồi các chất này để tái sử dụng và phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Các chủ xử lý chất thải chỉ được phép nhận xử lý các hóa chất, vật liệu, sản phẩm, thiết bị có chứa hóa chất thuộc Phụ lục 3, 5, 6 khi đáp ứng các quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Việc xử lý vật liệu, hàng hóa, thiết bị, chất thải có chứa hóa chất POP phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và nồng độ các chất thải sau xử lý phải đạt dưới ngưỡng nguy hại theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

### **Chương VI**

## **QUẢN LÝ PCB VÀ CÁC THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ CHẤT THẢI CÓ PCB**

#### **Điều 21. Nhận biết, xác định thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB**

1. Nhận biết thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB dựa vào một trong các yếu tố sau:

a) Thông tin trên nhãn của thiết bị, vật liệu, chất thải được thể hiện là có PCB thì xác định thiết bị, vật liệu, chất thải đó có PCB. Việc nhận biết nhãn của thiết bị, vật liệu, chất thải được thực hiện theo thông tin trong hồ sơ hoặc trên các thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB theo danh sách tại Phụ lục 7 Thông tư này;

b) Thông báo của nhà sản xuất là thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB thì xác định là thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB;

c) Thiết bị, vật liệu thuộc Phụ lục 8 Thông tư này, được sản xuất trước năm 1990 hoặc không có nhãn và thông báo của nhà sản xuất thì xác định là có thể có PCB;

d) Các thiết bị, vật liệu, chất thải có khả năng bị lây nhiễm chéo PCB trong quá trình vận hành, sử dụng, thải bỏ thì xác định là có thể có PCB;

đ) Các loại dầu, thiết bị, vật liệu sản xuất sau năm 1990, có thông tin trên nhãn hoặc thông báo của nhà sản xuất là không có PCB thì xác định là dầu, thiết bị, vật liệu không có PCB.

2. Xác định thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB:

a) Việc xác định thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB phải dựa vào phương pháp lấy mẫu, phân tích để xác định nồng độ PCB trong thiết bị, vật liệu, chất thải;

b) Quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB được áp dụng theo tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tương ứng với loại mẫu cần phân tích hoặc phương pháp phân tích phù hợp của quốc tế.

3. Việc phân tích PCB phải được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được xác nhận đủ năng lực thực hiện quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hoặc các cơ sở phân tích đáp ứng các chứng chỉ quốc tế về phân tích PCB.

4. Chủ sở hữu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB có trách nhiệm xác định nồng độ PCB trong dầu đối với các thiết bị đang chứa dầu; trường hợp dầu đã được rút ra khỏi thiết bị thì phải phân tích nồng độ PCB trong dầu và trong thiết bị và có biện pháp quản lý an toàn các thiết bị, vật liệu, chất thải này phù hợp theo quy định tại Thông tư này, cụ thể:

a) Trước khi chuyển giao để tái sử dụng, tái chế hoặc thải bỏ dầu cách điện, dầu truyền nhiệt, thiết bị thuộc Phần I, Phụ lục 8 Thông tư này, chủ sở hữu phải xác định nồng độ PCB trong dầu, vật liệu, thiết bị và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trong vòng 10 ngày trước khi chuyển giao để tái sử dụng, tái chế hoặc thải bỏ theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 Thông tư này.

b) Khi tiến hành thay hoặc bổ sung dầu cho các thiết bị điện không còn mác nhãn hoặc sản xuất trước năm 1990, chủ sở hữu thiết bị có trách nhiệm xác định nồng độ PCB trong dầu bổ sung và dầu còn lại trong thiết bị để tránh lây nhiễm chéo và có các biện pháp quản lý an toàn phù hợp theo quy định.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xác định, phân loại, lấy mẫu để phân tích, xác định nồng độ PCB trong các thiết bị, vật liệu có thể có PCB; Nếu không có điều kiện để lấy mẫu phân tích xác định ngay các thiết bị, vật liệu có PCB, khuyến khích các tổ chức cá nhân đăng ký các thiết bị, vật liệu có thể có PCB để quản lý an toàn phù hợp.

6. Khuyến khích chủ nguồn thải và chủ xử lý chất thải xác định nồng độ PCB có trong chất thải thuộc Phần II, Phụ lục 8 Thông tư này để có các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và xử lý phù hợp.

## **Điều 22. Phân loại, dán nhãn cho thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB**

1. Khi nhận biết, xác định thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB, tổ chức, cá nhân sở hữu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB có trách nhiệm phân loại và dán nhãn thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB theo quy định tại khoản 3, 4 Điều này.

2. Thiết bị, bao gói, vật chứa PCB được phân loại tương ứng theo phân loại vật liệu và chất thải có PCB có trong thiết bị, bao gói, vật chứa đó.

3. Thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB được phân loại theo nồng độ PCB như sau:

- a) Thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB nồng độ đậm đặc: Nồng độ PCB từ 100.000 mg/kg trở lên;
- b) Thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB nồng độ cao: Nồng độ PCB từ 500 mg/kg đến dưới 100.000 mg/kg;
- c) Thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB: Nồng độ PCB từ 50 mg/kg trở lên;
- d) Thiết bị, vật liệu, chất thải rắn không thấm hút có PCB: Nồng độ PCB trên bề mặt từ 10 µg/100 cm<sup>2</sup> trở lên;
- đ) Thiết bị, vật liệu, chất thải có thể có PCB nhưng chưa xác định được chính xác nồng độ PCB.

4. Dán nhãn cho thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB:

- a) Nhãn PCB phải được dán chắc chắn, ở vị trí dễ quan sát, có thể đọc rõ ràng đầy đủ các nội dung của nhãn;
- b) Tùy thuộc vào nồng độ PCB trong các thiết bị, vật liệu, chất thải, việc dán nhãn PCB cho các thiết bị, dầu, vật liệu, chất thải này được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 Thông tư này.

### **Điều 23. Báo cáo, quản lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB**

1. Khi phát hiện thiết bị, vật liệu có PCB, tổ chức, cá nhân sở hữu thiết bị, vật liệu này phải gửi hồ sơ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để quản lý khi thiết bị, vật liệu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Dầu, vật liệu lỏng hoặc rắn có nồng độ PCB từ 50 mg/kg trở lên;
- b) Vật liệu rắn không thấm hút có PCB;
- c) Thiết bị có PCB;
- d) Dầu, vật liệu có nồng độ PCB thấp hơn 50 mg/kg hoặc nồng độ PCB trên bề mặt thấp hơn 10 µg/100 cm<sup>2</sup>, nhưng có tổng khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên.

2. Hồ sơ báo cáo về thiết bị, vật liệu có PCB bao gồm:

- a) Báo cáo về thiết bị, vật liệu có PCB và kế hoạch ngừng sử dụng các thiết bị, vật liệu có PCB theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 Thông tư này;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức); chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với cá nhân);
- c) Bản sao của một trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có): Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận Cam kết bảo vệ môi trường; Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt hoặc Giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường;
- d) Kế hoạch ngừng sử dụng các thiết bị, vật liệu có PCB;

đ) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với thiết bị, vật liệu có PCB trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị, vật liệu đơn lẻ có PCB hoặc lưu giữ tập trung thiết bị, vật liệu có PCB với khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên, có thể lỏng ghép cung trong phương án bảo vệ môi trường.

3. Trong trường hợp có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ báo cáo về thiết bị, vật liệu có PCB so với thông tin đã được báo cáo, tổ chức, cá nhân phải bổ sung thông tin và báo cáo lại với Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương về sự thay đổi này. Hồ sơ báo cáo bổ sung về thiết bị, vật liệu có PCB bao gồm: Báo cáo về thiết bị, vật liệu có PCB và kế hoạch ngừng sử dụng các thiết bị, vật liệu có PCB với thông tin thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 Thông tư này.

### **Điều 24. Quản lý nhập khẩu, xuất khẩu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB**

1. Tổ chức, cá nhân không được nhập khẩu thiết bị, vật liệu có PCB vào Việt Nam để sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu vào Việt Nam dầu, vật liệu và thiết bị thuộc danh mục của Phần 2, Phụ lục 8 khi có xác nhận của Nhà sản xuất là “Không có PCB”.

3. Các tổ chức, cá nhân được xuất khẩu thiết bị, vật liệu có PCB sang các nước khác để tái sử dụng, tái chế, xử lý nếu có sự chấp thuận bằng văn bản của tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng thiết bị, vật liệu đó.

4. Quy trình, thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB sang các nước khác phải tuân thủ Công ước Basel về “kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu huỷ chúng”, các quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại và quy định khác về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan.

#### **Điều 25. Sử dụng và tái sử dụng thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Thiết bị, vật liệu có PCB nồng độ đậm đặc phải ngừng sử dụng càng sớm càng tốt, thời hạn sử dụng tối đa không quá 02 năm kể từ khi được phát hiện nhưng không quá thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Thiết bị, vật liệu có PCB và khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên phải ngừng sử dụng càng sớm càng tốt và không quá thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Các thiết bị có PCB hoặc có nồng độ PCB trên bề mặt rắn không thấm hút từ 10  $\mu\text{g}/100\text{cm}^2$  trở lên, còn kín và không có dấu hiệu rò rỉ, được tái sử dụng đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Không được tái sử dụng các thiết bị có PCB trong các trường hợp sau:

a) Nồng độ PCB từ 500 mg/kg trở lên;

b) Thiết bị, vật liệu có PCB đã có dấu hiệu rò rỉ, phát tán PCB ra môi trường.

5. Thiết bị, vật liệu có PCB với khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên được phát hiện tại các khu vực ưu tiên về bảo vệ môi trường và sức khỏe phải ngừng sử dụng và di dời ra khỏi khu vực đó càng sớm càng tốt, nhưng không quá 03 năm kể từ khi phát hiện.

6. Tụ điện và thiết bị nhỏ khác chứa không quá 100 ml dầu PCB được sử dụng đến khi hết tác dụng, sau đó phải thu gom và quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Nếu các thiết bị này được phát hiện tại các khu vực ưu tiên về bảo vệ môi trường và sức khỏe, thì phải được ngừng sử dụng càng sớm càng tốt và không quá 03 năm kể từ khi được phát hiện.

7. Thiết bị, vật liệu có PCB với nồng độ PCB nhỏ hơn 50 mg/kg hoặc khối lượng tuyệt đối nhỏ hơn 50 g được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết tác dụng và không hạn chế về thời gian sử dụng.

#### **Điều 26. Sửa chữa và tái chế thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Thiết bị, dầu, vật liệu có PCB sau khi xử lý đến nồng độ PCB nhỏ hơn 50 mg/kg hoặc nồng độ PCB trên bề mặt rắn không thấm hút nhỏ hơn 10  $\mu\text{g}/100\text{cm}^2$  có thể dùng cho các mục đích sử dụng khác nhưng phải đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

2. Chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB được phép tự sửa chữa, tái chế thiết bị, vật liệu có PCB khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung về sửa chữa, tái chế các thiết bị, vật liệu có PCB theo quy định của pháp luật.

3. Chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB được phép thuê sửa chữa, tái chế tại các cơ sở có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có công nghệ sửa chữa, tái chế và mã chất thải nguy hại có PCB phù hợp theo quy định.

#### **Điều 27. Lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Tổ chức, cá nhân sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB được phép lưu giữ tạm thời các thiết bị, vật liệu này để sửa chữa hoặc chờ chuyển giao cho cơ sở lưu giữ lâu dài hoặc xử lý. Việc lưu giữ tạm thời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Khối lượng dầu hoặc vật liệu lưu giữ không quá 4.000 kg, khối lượng thiết bị lưu giữ không quá 10.000 kg, khối lượng PCB tuyệt đối không quá 100 g;

b) Thời gian lưu giữ tạm thời không quá 01 (một) năm;

c) Khu vực lưu giữ tạm thời đáp ứng yêu cầu tại điểm a Khoản 1 Điều 28 Thông tư này.

2. Trong trường hợp cần phải lưu giữ tạm thời thiết bị, vật liệu có PCB với thời gian lưu giữ vượt quá 01 (một) năm, chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để có ý kiến về việc di chuyển và quản lý.

3. Thiết bị, vật liệu có PCB nồng độ đậm đặc phải được xử lý hoặc chuyển giao cho cơ sở được cơ quan có thẩm quyền cho phép lưu giữ, xử lý chất thải có PCB trong thời gian tối đa 02 năm kể từ khi ngừng sử dụng hoặc bắt đầu lưu giữ tạm thời trong khu vực lưu giữ. Trong trường hợp chưa xử lý được do chưa có đơn vị xử lý hoặc phương án phù hợp, chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để xác định thời hạn lưu giữ hoặc xử lý.

4. Thiết bị, vật liệu có PCB hoặc khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên phải được xử lý hoặc chuyển giao cho cơ sở được cơ quan có thẩm quyền cho phép lưu giữ, xử lý chất thải có PCB trong thời gian tối đa 03 năm kể từ khi ngừng sử dụng hoặc lưu giữ tạm thời trong kho, nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2028. Trong trường hợp chưa xử lý được do chưa có đơn vị xử lý hoặc phương án phù hợp, chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để xác định thời hạn lưu giữ hoặc xử lý.

5. Trong trường hợp việc di chuyển hoặc xử lý thiết bị, vật liệu có PCB có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và tác hại đối với sức khỏe con người cao hơn việc giữ nguyên hiện trạng, chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để xem xét, quyết định việc quản lý tại chỗ.

6. Trong trường hợp không đủ điều kiện lưu giữ an toàn, chủ sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB có thể thuê kho hoặc chuyển giao trách nhiệm pháp lý về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ, quản lý và sở hữu thiết bị, vật liệu có PCB cho các cơ sở khác có đủ điều kiện lưu giữ để đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và sức khỏe theo quy định tại Điều 28, 29 Thông tư này.

#### **Điều 28. Yêu cầu về cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với hoạt động lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Khu vực lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Yêu cầu đối với khu vực lưu giữ tạm thời với thời gian lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB không quá 01 (một) năm: Khoảng cách đến các khu vực lưu giữ hóa chất dễ cháy từ 30 m trở lên; khoảng cách đến các khu dân cư, trường học, bệnh viện từ 30 m trở lên; khoảng cách đến các cơ sở chế biến thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc, nguồn nước cấp cho sinh hoạt từ 100 m trở lên;

b) Yêu cầu đối với khu vực lưu giữ lâu dài với thời gian lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB quá 01 (một) năm: Khoảng cách đến các nguồn có phát nhiệt lượng lớn từ 30 m trở lên; khoảng cách đến các khu vực lưu giữ hóa chất dễ cháy, pin, ắc quy từ 50 m trở lên; khoảng cách đến các khu dân cư, trường học, bệnh viện từ 100 m trở lên; khoảng cách đến các cơ sở chế biến thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc, nguồn nước cấp cho sinh hoạt từ 100 m trở lên;

2. Phải có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố PCB và các trang thiết bị, vật liệu phù hợp để ứng phó, hạn chế tác hại khi có sự cố PCB xảy ra.

3. Được sử dụng các kho lưu giữ PCB dạng công-ten-nơ đáp ứng các quy định kỹ thuật để lưu giữ thiết bị, dầu, vật liệu có PCB.

4. Yêu cầu kỹ thuật đối với nơi lưu giữ, bao bì chứa thiết bị, vật liệu có PCB và trang thiết bị, vật liệu để ứng phó sự cố được quy định tại Phụ lục 21 Thông tư này.

#### **Điều 29. Yêu cầu về nhân lực đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng, sửa chữa, tái chế, lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có thao tác tiếp xúc với thiết bị có PCB với khối lượng từ 2.000 kg trở lên hoặc dầu, vật liệu có PCB có khối lượng từ 100 kg trở lên phải có ít



nhất 01 (một) cán bộ quản lý, điều hành kỹ thuật để thực hiện hoặc chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các thao tác có tiếp xúc với PCB. Cán bộ quản lý, điều hành kỹ thuật phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành sau: Hóa học, môi trường, an toàn lao động;

b) Đã được tham gia khóa tập huấn về quản lý PCB do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, sửa chữa, tái chế, lưu giữ thiết bị, vật liệu có PCB có trách nhiệm bảo đảm người trực tiếp thực hiện các thao tác có tiếp xúc với PCB phải được đào tạo, tập huấn về quản lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB. Việc đào tạo, tập huấn phải được các cán bộ có trách nhiệm và trình độ theo quy định tại Khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện.

### **Điều 30. Yêu cầu về vận chuyển thiết bị, vật liệu có PCB**

1. Yêu cầu kỹ thuật đối với phương tiện vận chuyển thiết bị, vật liệu có PCB:

a) Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật;

c) Có ca bin đủ chỗ cho ít nhất 02 (hai) người ngồi, gồm 01 (một) người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm và 01 (một) người áp tải hàng nguy hiểm;

d) Có đủ các bộ phận gá buộc để có thể định vị chắc chắn thiết bị, vật liệu có PCB khi vận chuyển; có dụng cụ, thùng chứa phù hợp với thiết bị, vật liệu được vận chuyển;

đ) Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở thiết bị, vật liệu có PCB. Trang thiết bị che phủ phải phù hợp, đảm bảo chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy khi tiếp xúc với thiết bị, vật liệu được vận chuyển, chịu được sự va đập và hạn chế được sự rò rỉ, lây nhiễm PCB ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố;

e) Phải được gắn biển cảnh báo có PCB theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 Thông tư này lên phía trước, phía sau và hai bên thành phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển;

g) Có các trang thiết bị, vật liệu để ứng phó, hạn chế tác hại khi có sự cố PCB xảy ra;

h) Có kế hoạch ứng phó sự cố PCB và các tình huống khẩn cấp kèm theo phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển;

i) Không được vận chuyển thiết bị, vật liệu có PCB cùng với người, vật nuôi, lương thực, thực phẩm.

2. Người áp tải vận chuyển thiết bị, vật liệu có PCB phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất hoặc môi trường;

b) Có Giấy chứng nhận đã được huấn luyện về kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng nguy hiểm còn hiệu lực do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất;

c) Có Giấy chứng nhận đã được huấn luyện về nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy còn hiệu lực do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 35/2010/TT-BCA ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an quy định về cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm và Thông tư số 04/2014/TT-BCA ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2010/TT-BCA;

d) Có Giấy chứng nhận đã được huấn luyện về vận chuyển hàng nguy hiểm do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

đ) Đã được huấn luyện về thao tác an toàn đối với PCB theo quy định tại Điều 32, Thông tư này.

3. Trong suốt quá trình vận chuyển thiết bị, vật liệu có PCB, phải có người áp tải hàng có đủ trình độ quy định tại Khoản 2 Điều này. Người trực tiếp điều khiển phương tiện vận chuyển có thể thực hiện việc áp tải hàng nếu đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này. Quy trình thực hiện vận chuyển an toàn thiết bị, vật liệu có PCB được quy định tại Phụ lục 23 Thông tư này.

### **Điều 31. Phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải có PCB**

1. Các thiết bị, vật liệu có PCB sau khi không tiếp tục sử dụng thì được coi là chất thải và phải được phân loại, lưu giữ tách biệt với các loại chất thải nguy hại và chất thải thông thường khác.

2. Chủ nguồn thải chất thải có PCB được phép lưu giữ chất thải có PCB tại cơ sở của mình khi đáp ứng quy định tại Điều 28, 29 Thông tư này và đồng thời phải thực hiện việc quản lý chất thải có PCB theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại.

3. Chủ nguồn thải có thể tự xử lý chất thải có PCB tại cơ sở của mình theo phương án xử lý PCB trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Phương án bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận. Trong trường hợp chủ nguồn thải chưa có phương án tự xử lý được phê duyệt, thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, chấp thuận. Quy trình, thủ tục xem xét và chấp thuận phương án tự xử lý được thực hiện theo quy định về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường hoặc xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Phương án bảo vệ môi trường.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện chất thải có PCB nhưng không có đủ điều kiện lưu giữ an toàn tại chỗ hoặc phương án xử lý tiêu hủy phù hợp, tổ chức, cá nhân có thể thuê kho hoặc chuyển giao trách nhiệm lưu giữ chất thải có PCB cho các cơ sở xử lý chất thải có đủ điều kiện lưu giữ để đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và sức khỏe.

5. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại có đủ điều kiện lưu giữ an toàn được phép lưu giữ chất thải có PCB cho các chủ nguồn thải chất thải có PCB khi đáp ứng quy định tại Điều 31, 32 Thông tư này và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại bao gồm chất thải có PCB.

6. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại được phép thực hiện các hoạt động súc tráng thiết bị, tái chế, xử lý vật liệu, chất thải có PCB khi có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với mã chất thải phù hợp do Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Quy trình, thủ tục cấp phép hoạt động súc tráng thiết bị, tái chế, xử lý chất thải có PCB được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

7. Chất thải có PCB sau xử lý phải đáp ứng các quy chuẩn quốc gia về môi trường và các yêu cầu kỹ thuật đặc thù sau:

a) Chỉ được thải bỏ chất thải rắn có PCB khi xử lý đến nồng độ dưới 05 mg/kg hoặc có nồng độ PCB trên bề mặt vật liệu rắn không thấm hút là dưới 10  $\mu\text{g}/100\text{ cm}^2$ ;

b) Chỉ được chôn lấp an toàn chất thải rắn có nồng độ PCB từ 05 mg/kg đến 50 mg/kg tại các địa điểm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận; không được chôn lấp chất thải (rắn) có nồng độ PCB vượt quá 50 mg/kg;

c) Không được chôn lấp hoặc xả thải vào môi trường chất thải rắn có khối lượng PCB tuyệt đối từ 50 g trở lên;

d) Không được chôn lấp hoặc xả thải vào môi trường chất thải lỏng có nồng độ PCB từ 5mg/kg trở lên.

### **Điều 32. Hệ thống di động xử lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB**

1. Chủ sở hữu thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB có thể sử dụng Hệ thống xử lý di động để tự xử lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB tại cơ sở của mình.

2. Yêu cầu về kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý di động các thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB áp dụng công nghệ xử lý hóa học, sinh học:

a) Nồng độ PCB trong khí thải để đưa vào hệ thống hấp phụ không quá 1 mg/kg;

- b) Nồng độ PCB trong dầu sau xử lý hóa học, sinh học không quá 2 mg/kg;
- c) Khí thải xả ra môi trường sau xử lý: PM < 50 mg/Nm<sup>3</sup>; HCl < 75mg/ Nm<sup>3</sup> hoặc nồng độ PCDD/PCDF tổng (tính theo TEQ hay tổng Dioxin/Furran TEQ) < 12 ng/Nm<sup>3</sup>; (tính theo 11% oxy, khí khô); các chỉ tiêu khác có liên quan áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;
- d) Chất thải lỏng, nước thải xả ra môi trường sau xử lý: Nồng độ PCDD/PCDF tổng (tính theo TEQ hay tổng Dioxin/Furran TEQ) không quá 0,6 ng/L; các chỉ tiêu khác có liên quan áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- đ) Chất thải rắn xả ra môi trường sau xử lý: Nồng độ PCB < 0,5 mg/kg; nồng độ PCB trên bề mặt vật liệu rắn không thấm hút là dưới 10 µg/100 cm<sup>2</sup>; nồng độ PCDD/PCDF tổng (tính theo TEQ hay tổng Dioxin/Furran TEQ) không quá 1 µg/kg.
3. Yêu cầu về kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý di động các thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB áp dụng công nghệ đốt:
- a) Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng;
- b) Chất thải rắn xả ra môi trường sau xử lý: Nồng độ PCB < 0,5 mg/kg; nồng độ PCB trên bề mặt vật liệu rắn không thấm hút là dưới 10 µg/100 cm<sup>2</sup>; nồng độ PCDD/PCDF tổng (tính theo TEQ hay tổng Dioxin/Furran TEQ) không quá 1 µg/kg ;
4. Trường hợp chất thải rắn còn lại sau xử lý có nồng độ PCB từ 0,5 - 50 mg/kg thì có thể xử lý bằng phương pháp chôn lấp an toàn sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận.

### **Điều 33. Kiểm soát ô nhiễm PCB**

1. Tổ chức, cá nhân có kho lưu giữ hoặc xử lý thiết bị, vật liệu, chất thải có PCB phải thực hiện quan trắc môi trường đối với chỉ tiêu PCB và tổng hợp trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định.
2. Số lượng mẫu PCB và thành phần môi trường cần quan trắc được xác định theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, tùy theo điều kiện và yêu cầu thực tế, nhưng tối thiểu gồm 01 (một) mẫu đất hoặc trầm tích, 01 (một) mẫu nước thải và tần suất 01 lần/năm.
3. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện khu vực bị ô nhiễm PCB hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm PCB phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương cấp xã, huyện.
4. Tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng, quản lý các khu vực bị ô nhiễm PCB hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm PCB có trách nhiệm xác định mức độ ô nhiễm, đánh giá rủi ro, cách ly và gắn biển cảnh báo khu vực ô nhiễm PCB theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.
5. Đối với các khu vực không xác định được chủ quyền sử dụng hoặc quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện xác định mức độ ô nhiễm, đánh giá rủi ro, cách ly, gắn biển cảnh báo khu vực ô nhiễm PCB và có các biện pháp quản lý phù hợp theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
6. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các khu vực bị ô nhiễm PCB hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm PCB, chủ sở hữu có trách nhiệm thực hiện việc đánh giá và xử lý đảm bảo nồng độ PCB trong đất là:
  - a) Nhỏ hơn 0,5 mg/kg đối với đất nông nghiệp;
  - b) Nhỏ hơn 05 mg/kg đối với đất ở và đất sử dụng vào mục đích công cộng;
  - c) Nhỏ hơn 50 mg/kg đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

### **Chương VII**

## **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN, SẢN XUẤT, KINH DOANH, CHUYỂN GIAO VÀ XỬ LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT; QUẢN LÝ RỦI RO MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**Điều 34. Yêu cầu quản lý rủi ro môi trường khi đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam**

1. Hoạt chất, hóa chất được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

- a) Có dư lượng sau khi được sử dụng theo đúng quy trình hướng dẫn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường tương ứng; không gây tác hại đối với sức khỏe con người, trong đó có tính đến tác động tích lũy, cộng hưởng trong môi trường;
- b) Có độc tính đảm bảo hiệu lực phòng trừ đối với đối tượng dịch hại và chấp nhận được đối với sức khỏe con người và môi trường;
- c) Có đủ dữ liệu về mức hấp thụ hàng ngày cho phép đối với từng loại hoạt chất và hỗn hợp hoạt chất sử dụng trong thuốc kỹ thuật để đánh giá rủi ro môi trường và thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro;
- d) Có đủ dữ liệu về cơ chế chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường của các hoạt chất, bao gồm môi trường không khí, đất, nước và chuyển hóa trong thực vật, vật nuôi;
- đ) Được đánh giá về độc tính sinh thái, độc tính đối với một số sinh vật điển hình (cá, chim, ong) và một số sinh vật không phải đối tượng phòng trừ trong điều kiện địa phương tại Việt Nam;
- e) Hoạt chất thuộc danh mục quy định tại Phần 1, Phụ lục 10 Thông tư này phải có đủ các thông tin đánh giá trong thời gian 12 tháng trong điều kiện Việt Nam theo các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

2. Thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật hóa học được phép đăng ký và sử dụng tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

- a) Sử dụng các hoạt chất, hóa chất đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có kết quả đánh giá về độc tính sinh thái, độc tính đối với một số sinh vật điển hình (cá, chim, ong) và một số sinh vật không phải đối tượng phòng trừ và cần thiết trong điều kiện địa phương của Việt Nam, bao gồm cả các hoạt chất và thành phần được sử dụng trong thuốc thành phẩm;
- c) Có kết quả đánh giá về rủi ro phơi nhiễm đối với con người bao gồm: người trực tiếp sử dụng, người ở gần và người sử dụng thực phẩm bị nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.
- d) Có đủ thông tin về hiệu quả, hiệu lực của thuốc theo mục đích sử dụng nhằm đảm bảo không có tác dụng có hại trước mắt hoặc lâu dài đối với sức khỏe con người và môi trường trong đó có tính đến hiệu quả xử lý chất thải đối với các sản phẩm này và tác động tích lũy, cộng hưởng của các chất này trong môi trường; có thông tin về sự phát thải, phân bố và lan truyền của các chất này trong môi trường, bao gồm nước mặt, các cửa sông và vùng nước ven bờ, nước ngầm, không khí và đất, có tính đến vị trí, khoảng cách và khả năng lan truyền xa; có thông tin về tác động đối với các loài không phải mục tiêu kiểm soát và tác động đối với đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

3. Vi sinh vật trong thuốc bảo vệ thực vật sinh học và thuốc thành phẩm được phép đăng ký và sử dụng tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

- a) Được đánh giá và có biện pháp phù hợp để kiểm soát khả năng truyền nhiễm, gây bệnh hoặc độc tính tới sinh vật không phải đối tượng phòng trừ;
- b) Có dữ liệu đánh giá về ảnh hưởng và chuyển hóa trong môi trường, bao gồm: Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm ẩn về khả năng lây nhiễm tới động vật có vú (bao gồm cả con người); dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong, bướm và các sinh vật bản địa theo yêu cầu); dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh

vật dùng để phòng trừ cỏ dại...); dữ liệu khảo nghiệm về ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường phù hợp với điều kiện địa phương của Việt Nam.

c) Có dữ liệu đánh giá về phơi nhiễm và ảnh hưởng sức khỏe con người, bao gồm: Dữ liệu về tác động sức khỏe do phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng; dữ liệu về tác động sức khỏe do phơi nhiễm người ở gần (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng; dữ liệu về rủi ro về tần suất và thời gian phơi nhiễm đối với sức khỏe của người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) và người ở gần (qua da, hít, giám sát sinh học) trong điều kiện Việt Nam.

d) Đối với thuốc thành phẩm dạng vi sinh, kết quả đánh giá phải bao gồm cả tác động, ảnh hưởng của các vi sinh vật và các thành phần khác được sử dụng trong thuốc thành phẩm.

4. Thuốc bảo vệ thực vật thảo mộc được phép đăng ký và sử dụng tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Có dữ liệu, kết quả thực nghiệm đánh giá độc học;

b) Có dữ liệu, kết quả thực nghiệm về đánh giá rủi ro về tần suất và thời gian phơi nhiễm đối với sức khỏe của người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) và người ở gần (qua da, hít, giám sát sinh học) trong điều kiện Việt Nam.

### **Điều 35. Quản lý rủi ro môi trường trong khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm tác động thuốc bảo vệ thực vật đối với môi trường và sức khỏe con người gồm: Khảo nghiệm về độc tính sinh thái, độc tính đối với sinh vật; khảo nghiệm, đánh giá về rủi ro phơi nhiễm đối với người trực tiếp sử dụng, người ở gần và người sử dụng thực phẩm bị nhiễm thuốc bảo vệ thực vật; khảo nghiệm, đánh giá về cơ chế chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường của các hoạt chất, bao gồm môi trường không khí, đất, nước và chuyển hóa trong thực vật, vật nuôi;

b) Có công trình, biện pháp đảm bảo kiểm soát các tác động tiêu cực của thuốc bảo vệ thực vật đối với môi trường và sức khỏe con người trong quá trình khảo nghiệm;

c) Có biện pháp xử lý, tiêu hủy mẫu, vật phẩm khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định về quản lý chất thải;

d) Phương án khảo nghiệm phải có các biện pháp kiểm soát phát thải chất ô nhiễm, quản lý rủi ro môi trường.

2. Nội dung và kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải xác định được các rủi ro về môi trường khi sử dụng trong điều kiện Việt Nam bao gồm: Chuyển hóa trong thực vật, vật nuôi; chuyển hóa trong môi trường đất, nước, không khí; độc tính sinh thái, độc tính với chim, ong, cá và các loài thủy sinh, độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ phù hợp với điều kiện Việt Nam.

### **Điều 36. Bảo vệ môi trường đối với thuốc bảo vệ thực vật khi cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Thuốc bảo vệ thực vật được đề nghị cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật phải được đánh giá rủi ro đối với môi trường và sức khỏe con người theo các nội dung sau đây:

a) Hoạt chất, thuốc kỹ thuật phải có thông tin đánh giá về chuyển hóa trong các thành phần môi trường tại Việt Nam gồm môi trường đất, nước, không khí; thông tin về độc tính với chim, ong, cá và các loài thủy sinh và các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ tại Việt Nam.

b) Thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm phải có thông tin đánh giá rủi ro, tác động đối với sức khỏe con người tại Việt Nam gồm: Phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) và phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng.

c) Hoạt chất thuộc danh mục quy định tại Phần 2, Phụ lục 10 Thông tư này phải có đủ các thông tin đánh giá trong thời gian 03 năm trong điều kiện Việt Nam theo các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thể phối hợp trong việc đánh giá rủi ro đối với môi trường và sức khỏe con người của thuốc bảo vệ thực vật đang được lưu hành tại Việt Nam.

3. Kết quả đánh giá rủi ro đối với môi trường và sức khỏe con người là một trong các căn cứ để cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật và bảo vệ môi trường.

### **Điều 37. Bảo vệ môi trường đối với việc xuất, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tương ứng tại Điều 41, 42, 43, 44 Thông tư này.

2. Việc xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật phải được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Thông tư này.

3. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật tới cửa khẩu hải quan dỡ hàng mà không có người đến làm thủ tục hải quan thì việc xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định về lĩnh vực hải quan và phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, cảng xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong vận chuyển, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật.

### **Điều 38. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật**

Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

1. Có cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a) Các công trình giao thông trong khuôn viên của cơ sở phải đảm bảo thuận lợi cho công tác vận chuyển an toàn hóa chất, vi sinh, thảo mộc và sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật; đảm bảo cho hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường hiệu quả tại cơ sở và khu vực xung quanh;

b) Có các biện pháp phù hợp để hạn chế phát thải chất ô nhiễm và thu gom hoá chất khi bị tràn đổ, rò rỉ;

c) Các khu vực thực hiện đóng gói, sang chiết, lưu giữ hóa chất, sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật phải có các thiết bị, hệ thống thông hơi tự nhiên, thông hơi cơ khí hoặc lọc khí phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm không khí.

2. Thiết bị, công nghệ, công trình, biện pháp thu gom, xử lý và giám sát hóa chất nguy hại trong khí thải, nước thải, chất thải rắn phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Khí thải của nhà xưởng sản xuất, kho hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về khí thải công nghiệp đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh hoặc các văn bản thay thế;

b) Nước thải sau xử lý phải đạt các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về nước thải công nghiệp đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh và các chỉ tiêu còn lại theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc các văn bản thay thế;

c) Chất thải rắn từ quá trình sản xuất, kinh doanh phải được quản lý theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT- BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và QCVN 07:2009/BTNMT hoặc các văn bản thay thế;

d) Các cơ sở sản xuất, sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất sản phẩm theo thiết kế lớn hơn 10.000 tấn/năm phải thực hiện quan trắc khí thải tự động liên tục; các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có quy mô xả nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên (không bao gồm nước làm mát), phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục. Dữ liệu quan trắc liên tục phải được truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện việc giám sát chất lượng môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ các loại thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sau:

a) Có các thiết bị, công trình, quy trình phù hợp trong khu vực lưu giữ, sản xuất để đảm bảo cảnh báo ô nhiễm do hoá chất rò rỉ, tràn đổ, phát thải;

b) Đảm bảo đầy đủ và sẵn sàng các trang thiết bị và nhân lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các trang bị bảo hộ cá nhân;

c) Có quy trình thường xuyên kiểm tra rò rỉ tại bồn chứa, hệ thống truyền dẫn và nạp liệu để hạn chế rò rỉ, phát thải hóa chất gây ô nhiễm môi trường;

d) Có biện pháp giám sát, quan trắc môi trường đối với các hóa chất nguy hại phát thải ra môi trường;

đ) Nhân viên phải được đào tạo, tập huấn về các biện pháp ứng phó với tình huống hóa chất rò rỉ, tràn đổ, phát thải.

4. Có quy trình quản lý rủi ro môi trường bao gồm các nội dung như sau:

a) Mô tả các bước trong quy trình công nghệ, vị trí, khu vực có rủi ro về môi trường do phát thải hóa chất, chất ô nhiễm tại cơ sở;

b) Phương án quản lý rủi ro về môi trường phù hợp với từng loại nguy cơ phát thải và chủng loại chất ô nhiễm của cơ sở;

c) Chương trình giám sát môi trường trong đó có các chỉ tiêu quan trắc phù hợp với hoạt chất, phụ gia, dung môi sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc trong thành phần thuốc bảo vệ thực vật.

d) Xây dựng phương án xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phù hợp với các quy định pháp luật về quản lý chất thải.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều này phải được tổng hợp và trình bày đầy đủ tại một trong các tài liệu sau:

a) Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường của cơ sở hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ sở;

b) Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở.

6. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho các đại lý cấp thấp hơn và người sử dụng.

7. Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ phải có đầy đủ các tài liệu về môi trường được quy định tại Điều 43 Thông tư này.

8. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thay thế các hoạt chất, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật mới phát hiện theo khuyến cáo của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và cơ quan quản lý môi trường tại Việt Nam.

### **Điều 39. Kiểm kê thuốc bảo vệ thực vật tồn dư tại cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ**

1. Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 9, Phần 1 và 2 Phụ lục 10, Phụ lục 11 Thông tư này có trách nhiệm báo cáo bằng văn

bản theo mẫu Báo cáo được quy định tại Phụ lục 14 Thông tư này tới cơ quan quản lý môi trường địa phương về chủng loại, khối lượng và các biện pháp quản lý, xử lý an toàn thuốc bảo vệ thực vật này trong các trường hợp sau:

- a) Khi phát hiện các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật tồn dư không còn sử dụng được;
- b) Khi dừng hoạt động sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian quá 12 tháng hoặc kết thúc hoạt động;
- c) Bị tước Giấy phép sản xuất, kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Bị đình chỉ hoạt động sản xuất có liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền.

2. Cơ sở sở hữu thuốc bảo vệ thực vật tồn dư theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập phương án xử lý, khắc phục ô nhiễm và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường nơi lưu giữ hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trước khi tiến hành việc xử lý.

Trong trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm, việc huy động và sử dụng kinh phí để quan trắc, xử lý, khắc phục ô nhiễm tại các khu vực bị ô nhiễm hóa chất nguy hại được thực hiện theo quy định về ô nhiễm tồn lưu và các địa điểm công cộng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp thông tin, báo cáo từ các cơ sở có thuốc bảo vệ thực vật tồn dư; tiến hành kiểm kê, xác định nguy cơ ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trên địa bàn quản lý và gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hàng năm, kết hợp trong báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường của địa phương.

4. Trên cơ sở kết quả kiểm kê thuốc bảo vệ thực vật tồn dư và khu vực ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật tồn dư tại địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét các phương án, chi phí, kết quả dự kiến và lợi ích kèm theo để lập kế hoạch xử lý thuốc bảo vệ thực vật tồn dư không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xử lý.

5. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật thực hiện trách nhiệm xã hội và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất thông qua việc tổ chức, tham gia thu gom và xử lý thuốc bảo vệ thực vật tồn dư và bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

#### **Điều 40. Các tài liệu về môi trường của cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật**

1. Cơ sở nhập khẩu, sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải tập hợp các tài liệu về môi trường để theo dõi, quản lý rủi ro và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó có các tài liệu sau:

- a) Bản sao Quyết định, Giấy xác nhận hoặc Văn bản chấp thuận về bảo vệ môi trường và các hồ sơ kèm theo của cơ sở theo quy định đối với: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Đề án bảo vệ môi trường; Cam kết bảo vệ môi trường; Kế hoạch bảo vệ môi trường;
- b) Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủng loại, khối lượng hoá chất của cơ sở;
- c) Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc thỏa thuận về vận chuyển hàng nguy hiểm với tổ chức cá nhân đáp ứng các điều kiện về vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật và hoá chất theo quy định;
- d) Bản sao báo cáo giám sát môi trường định kỳ gần nhất; báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại gần nhất;
- đ) Bản Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo quy định của Thông tư này (nếu có);



e) Bản sao Giấy xác nhận Hệ thống quản lý môi trường hoặc ISO 14000 hoặc các chứng chỉ về môi trường khác (nếu có);

g) Báo cáo tài chính chứng minh việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động sản xuất, sử dụng, kinh doanh, lưu giữ hóa chất hoặc hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu giữ hóa chất theo quy định (nếu có).

3. Cơ sở chỉ được thực hiện các hoạt động sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật khi đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 41, 42, 43 Thông tư này.

4. Cơ sở nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, lưu giữ thuốc bảo vệ thực vật phải lập báo cáo tài chính chứng minh việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro hoặc hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu giữ hóa chất theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 31, Nghị định 19/2015/NĐ-CP (nếu có).

#### **Điều 41. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật**

1. Chỉ sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật được phép lưu hành, thuốc bảo vệ thực vật có đầy đủ thông tin về nhà sản xuất, hướng dẫn sử dụng trên nhãn; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng hướng dẫn sử dụng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền; không vi phạm các điều kiện hạn chế sử dụng đã được hướng dẫn; không áp dụng sai tỷ lệ hoặc thời gian sử dụng thuốc.

2. Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cá nhân, bảo hộ lao động theo hướng dẫn khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3. Thu gom, phân loại và lưu giữ an toàn thuốc bảo vệ thực vật không còn sử dụng, hết hạn, bị hỏng và chuyển cho các đơn vị lưu giữ, xử lý chất thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

4. Thu gom, vận chuyển và xử lý an toàn bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

5. Ngừng sử dụng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương khi: thuốc bảo vệ thực vật không có tác dụng đối với đối tượng dịch hại; phát hiện các bất thường đối với sức khỏe và môi trường trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để có các biện pháp quản lý phù hợp.

#### **Điều 42. Xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật**

1. Thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi, thải bỏ phải được xử lý an toàn, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

2. Cơ sở xử lý thuốc bảo vệ thực vật chỉ được phép xử lý thuốc bảo vệ thực vật khi có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại đối với loại thuốc bảo vệ thực vật cần xử lý.

#### **Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật trong việc lưu giữ, xử lý thuốc bảo vệ thực vật và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng**

1. Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án hỗ trợ thu gom, lưu giữ, xử lý thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

2. Phương án hỗ trợ thu gom, lưu giữ, xử lý thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng bao gồm các nội dung sau:

a) Hỗ trợ, phối hợp với các đại lý thuốc bảo vệ thực vật lập các điểm thu gom, lưu giữ an toàn thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

b) Có phương án phổ biến thông tin về việc thu gom, lưu giữ an toàn thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

c) Hàng năm, xác định tỷ lệ, khối lượng thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên cơ sở trao đổi với Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo kết quả thực hiện;

d) Có phương án chuyển giao, xử lý, tiêu hủy an toàn thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom;

đ) Hình thức công bố kết quả thu gom, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thực hiện trên cơ sở phối hợp với Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Cam kết tự nguyện về phương án và kinh phí thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý an toàn thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

3. Cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật có thể phối hợp với nhau xây dựng phương án chung để tăng cường hiệu quả thu gom, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn việc vận chuyển và xử lý thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng, bị hỏng trên địa bàn quản lý theo quy định hiện hành về quản lý chất thải.

#### **Điều 44. Cơ chế tài chính trong việc xử lý thuốc bảo vệ thực vật**

1. Cơ sở có thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi phải thực hiện xử lý, tiêu hủy theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và chịu mọi chi phí.

2. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xử lý, tiêu hủy và bố trí kinh phí.

3. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, sang chai, đóng gói, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc thu hồi, xử lý thuốc bảo vệ thực vật, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

4. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tham gia bảo hiểm rủi ro môi trường. Cơ chế chi trả bảo hiểm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm và người mua bảo hiểm.

#### **Điều 45. Giám sát môi trường và quản lý rủi ro môi trường đối với thuốc bảo vệ thực vật**

1. Khi nhận được thông tin về dấu hiệu bất thường liên quan đến môi trường do thuốc bảo vệ thực vật, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và các cơ quan liên quan giám sát và đánh giá rủi ro môi trường liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật nhằm đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp.

2. Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng chương trình đánh giá dư lượng trong môi trường và rủi ro môi trường đối với thuốc bảo vệ thực vật đang được lưu hành để đề xuất, thực hiện các biện pháp quản lý an toàn phù hợp.

### **Chương VIII**

## **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y**

**Điều 46. Yêu cầu về thông tin độc tính, khả năng tích tụ và lan truyền trong môi trường đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y khi đăng ký trong Danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam**

Các loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép đăng ký và sử dụng tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

1. Có đầy đủ thông tin về độc tính.
2. Có đầy đủ thông tin đánh giá sự lan truyền, chuyển hóa của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trong các thành phần môi trường bao gồm:
  - a) Sự hấp thụ và giải hấp thụ trong đất;
  - b) Sự phân hủy sinh học trong đất (cách thức và mức độ);
  - c) Sự phân hủy trong nước;
  - d) Sự phân hủy do ánh sáng (nếu có);
  - đ) Sự phân hủy do thủy phân (nếu có).
3. Có kết quả đánh giá tác động của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường bao gồm:
  - a) Tác động đối với sinh vật sống dưới nước (cá, động vật không xương sống, tảo);
  - b) Tác động đối với môi trường trên cạn (sự chuyển hóa nitơ, thực vật trên cạn, tác động bán cấp tính/sinh sản đối với giun đất).
4. Có thông tin kết quả đánh giá về:
  - a) Dư lượng của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trong các thành phần môi trường;
  - b) Dư lượng của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trong thực phẩm;
  - c) Các rủi ro do phơi nhiễm đối với con người khi sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;
  - d) Các rủi ro đối với sức khỏe con người do dư lượng thuốc thú y hoặc hóa chất dùng trong sản xuất thuốc thú y trong thực phẩm từ động vật.

**Điều 47. Quản lý rủi ro môi trường trong thực nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường và sức khỏe con người**

1. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:
  - a) Có cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bao gồm đánh giá tác động của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường và sức khỏe con người;
  - b) Có công trình, biện pháp đảm bảo kiểm soát các tác động tiêu cực của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường và sức khỏe con người trong quá trình khảo nghiệm;
  - c) Có phương án xử lý, tiêu hủy mẫu, vật phẩm khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định về quản lý chất thải;
  - d) Có phương án kiểm soát phát thải và quản lý rủi ro môi trường trong quá trình khảo nghiệm thuốc thú y, có phương án kiểm soát phát thải và quản lý rủi ro môi trường.
2. Trong trường hợp phát hiện các yếu tố rủi ro, tác động ảnh hưởng đến môi trường, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm, kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý an toàn môi trường phù hợp.

**Điều 48. Bảo vệ môi trường trong vận chuyển thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

1. Tổ chức, cá nhân vận chuyển thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải tuân thủ quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm.

Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép sử dụng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trong quá trình vận chuyển, người vận chuyển có trách nhiệm tham gia thực hiện, hỗ trợ các hoạt động ứng phó và khắc phục sự cố môi trường khi xảy ra sự cố liên quan đến vận chuyển thuốc thú y.

**Điều 49. Bảo vệ môi trường đối với việc xuất nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

1. Xử lý, tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu vi phạm quy định về quản lý thuốc thú y và bảo vệ môi trường:

a) Cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y lập phương án xử lý, tiêu hủy an toàn;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện phương án xử lý, tiêu hủy và chủ trì giám sát việc xử lý để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm chi trả mọi chi phí xử lý, tiêu hủy và giám sát xử lý.

2. Trường hợp thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không xác định được chủ sở hữu, sử dụng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Cơ quan Hải quan và các đơn vị liên quan tổ chức việc xử lý, tiêu hủy đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, cảng xuất khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong vận chuyển, lưu giữ thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

**Điều 50. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, lưu giữ thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

Chủ cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

1. Có nhà xưởng, kho bãi, trang thiết bị đáp ứng các quy định của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 - Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

2. Vị trí nhà xưởng sản xuất, khu vực nuôi nhốt động vật phải có đủ khoảng cách an toàn đến khu vực nhạy cảm về môi trường; các phòng nhốt và có thao tác với động vật được phân tách riêng theo từng nhóm động vật, phù hợp với các hoạt động sản xuất, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm nghiệm thuốc; các phòng nhốt và có thao tác với động vật phân tách khỏi khu vực đóng gói sản phẩm thuốc thú y.

3. Các kho, khu vực lưu chứa nguyên vật liệu, bao bì, nắp đậy, nhãn, vật liệu đóng gói, và vật liệu và sản phẩm chung gian phải đảm bảo phân tách được rõ ràng theo từng nhóm gồm nhóm đã được kiểm dịch, xuất xưởng và loại bỏ để tránh việc lây nhiễm chéo.

4. Đảm bảo điều kiện cho các khu vực lưu giữ, sản xuất có yêu cầu đặc thù như làm lạnh, lưu giữ an toàn vật liệu có độc tính cao; phân tách riêng biệt các khu vực sản xuất, lưu giữ thuốc uống với các khu vực chứa chất độc.

5. Nhà xưởng phải đảm bảo đủ chắc chắn, sạch, an toàn; các khu vực sản xuất, lưu giữ hóa chất, chất thải, văn phòng, vệ sinh và các phân khu chức năng khác được sắp xếp phân tách riêng; các vật liệu sơn phủ tường, sàn, trần bên trong phải chống thấm nước, chống bám bụi.
  6. Hệ thống thoát nước thải phải được che kín, chống chảy ngược, hồ thu gom nước thải phải được chống thấm; các khu vực tinh chế nước cất, đun sôi nước, làm sạch nước, xử lý nước thải phải được xây dựng, lắp đặt phù hợp với yêu cầu sản xuất và không gây ô nhiễm sản phẩm.
  7. Có phương án quản lý, xử lý nước thải đặc thù để xử lý nước thải các nguyên vật liệu, hóa chất phù hợp với các loại nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm thuốc thú y được sản xuất, lưu giữ tại cơ sở.
  8. Có phương án rõ ràng, đảm bảo tính khả thi để thu gom, xử lý chất thải rắn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y quá hạn sử dụng, bị hỏng và bao bì quá trình sản xuất; quản lý và xử lý chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BNTMT.
  9. Khu vực nhà xưởng sản xuất phải có hệ thống lọc không khí và cung cấp không khí sạch; đối với các khu vực có phát thải bụi và khí nguy hại, quy trình sản xuất, đóng gói phải được thiết kế theo hệ thống kín và tạo áp suất âm để tránh phát thải ô nhiễm khi xảy ra sự cố.
  10. Nếu trong cùng một khu vực nhà xưởng có các khu vực sản xuất thuốc thú y hóa học, chế phẩm sinh học, thuốc thú y dạng vi sinh vật thì phải lắp đặt các hệ thống cung cấp, thông gió và xử lý riêng cho từng khu vực.
  11. Đối với các khu vực có phát tán bụi, sử dụng dung môi hữu cơ hoặc các vật liệu nguy hiểm khác, hệ thống điện phải được phân tách riêng, thiết kế theo hệ thống kín và chống nổ.
  12. Đối với các khu vực sản xuất, đóng gói sản phẩm vô trùng, cơ sở sản xuất phải đáp ứng các điều kiện sau:
    - a) Có tường, sàn, trần được thiết kế thuận lợi cho việc rửa, vệ sinh và khử trùng;
    - b) Có các hệ thống làm sạch và khử trùng phù hợp cho từng khu vực sản xuất để đảm bảo vô trùng và hệ thống dự phòng để hạn chế tối đa sự cố, bao gồm cả các khu vực lưu chứa chất thải;
    - c) Đối với các sản phẩm vô trùng nhưng không thể thực hiện khử trùng ở khâu cuối cùng của quá trình sản xuất, có các hệ thống lọc khí và thông khí phù hợp để đảm bảo quy trình hoạt động vô trùng, không có sự lây nhiễm và lan truyền vi trùng, vi khuẩn trong quá trình ra, vào các vật liệu và người lao động.
  13. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải phải đảm bảo khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường.
  14. Cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm xây dựng quy trình quản lý rủi ro môi trường phù hợp với thực tế hoạt động tại cơ sở với các nội dung sau:
    - a) Mô tả các bước trong quy trình công nghệ, vị trí, khu vực có rủi ro về môi trường tại cơ sở;
    - b) Xác định các mối nguy tiềm ẩn và các biện pháp hạn chế rủi ro về môi trường phù hợp với cơ sở;
    - c) Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì thiết bị, hạn chế rò rỉ, tràn đổ, bay hơi thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y;
    - d) Xây dựng chương trình giám sát, quan trắc chất lượng môi trường phù hợp với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
- Các nội dung của quy trình quản lý rủi ro môi trường phải được tổng hợp và trình bày trong Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở.

**Điều 51. Bảo vệ môi trường trong hoạt động buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

1. Cơ sở buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có kho lưu giữ, cửa hàng đáp ứng:

a) Các quy định về phòng chống cháy, nổ;

b) Có kho lưu giữ thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 50 Thông tư này.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y với khối lượng từ 1.000 kg/năm hoặc 1.000 lít/năm trở lên có trách nhiệm ghi chép và lưu giữ hồ sơ trong 03 năm với các thông tin: Loại thuốc sử dụng; khối lượng sử dụng/năm; hình thức sử dụng; biện pháp thu gom, lưu giữ thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không còn sử dụng và bao bì chứa thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

3. Có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho các đại lý cấp thấp hơn và người sử dụng.

4. Thực hiện giám sát môi trường định kỳ đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

5. Có trách nhiệm hỗ trợ cơ quan quản lý về thú y, cơ quan môi trường, người sử dụng cuối cùng thực hiện các hoạt động thu hồi, thu gom, lưu giữ an toàn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

6. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân đăng ký thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trong việc đánh giá tác động và rủi ro của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường và sức khỏe, khi phát hiện có hiện tượng rủi ro môi trường.

#### **Điều 52. Kiểm kê thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y tồn dư**

1. Cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản tới Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đặt cơ sở sản xuất, buôn bán về chủng loại và khối lượng tồn dư và các biện pháp quản lý, xử lý an toàn theo mẫu tại Phụ lục 14 Thông tư này khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dừng hoạt động với thời gian dài hơn 6 tháng hoặc kết thúc hoạt động;

b) Bị tước Giấy phép sản xuất hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y;

c) Bị tước Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y;

d) Bị đình chỉ hoạt động sản xuất, buôn bán có liên quan đến các thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc về hoạt động thú y có thẩm quyền.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận thông tin từ cơ sở, hướng dẫn phương án xử lý, tiêu hủy và quản lý an toàn về môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **Điều 53. Các tài liệu về môi trường của cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

1. Cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có tổng khối lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y lưu giữ tại một thời điểm từ 1.000 kg trở lên phải tập hợp các tài liệu về môi trường để theo dõi, quản lý rủi ro và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Các tài liệu về môi trường của các cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bao gồm:

- a) Bản sao Quyết định, Giấy xác nhận hoặc Văn bản chấp thuận về bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định: Phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường; Phê duyệt Đề án Bảo vệ môi trường; Xác nhận Cam kết bảo vệ môi trường; Xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường;
- b) Phương án bảo vệ môi trường của cơ sở phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủng loại, khối lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y của cơ sở;
- c) Bản sao Báo cáo giám sát môi trường định kỳ gần nhất; Báo cáo định kỳ quản lý chất thải nguy hại gần nhất;
- d) Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc thỏa thuận về vận chuyển hàng nguy hiểm với tổ chức cá nhân đáp ứng các điều kiện về vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định (nếu có);
- đ) Bản Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo quy định (nếu có);
- e) Bản sao Giấy xác nhận Hệ thống quản lý môi trường hoặc ISO 14000 (nếu có);
- g) Báo cáo tài chính chứng minh việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hoặc hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hoạt động sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quy định (nếu có).

#### **Điều 54. Bảo vệ môi trường trong sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

1. Các yêu cầu chung về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trong sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y:

- a) Chỉ sử dụng các loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có đầy đủ thông tin về nhà sản xuất, hướng dẫn sử dụng trên nhãn; sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo đúng hướng dẫn sử dụng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền;
- b) Thu gom, phân loại và lưu giữ an toàn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không còn sử dụng, hết hạn, bị hỏng và chuyển cho các đơn vị lưu giữ, xử lý chất thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường;
- c) Thu gom, vận chuyển và xử lý an toàn bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng theo quy định tại Điều 58 Thông tư này;
- d) Ngừng sử dụng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Thú y và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương khi phát hiện các bất thường đối với sức khỏe và môi trường trong quá trình sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để có các biện pháp quản lý phù hợp.

#### **Điều 55. Xử lý, tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

- 1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bị thu hồi, thải bỏ phải được xử lý, tiêu hủy đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- 2. Cơ sở xử lý, tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y chỉ được phép xử lý khi có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại đối với loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cần xử lý.

#### **Điều 56. Trách nhiệm của người sản xuất, buôn bán, sử dụng trong việc quản lý rủi ro môi trường đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng**

- 1. Cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án hỗ trợ người sử dụng là các cá nhân trong

việc thu hồi các vật liệu, hóa chất này khi hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng.

2. Nội dung phương án hỗ trợ thu hồi thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng bao gồm:

- a) Hỗ trợ, phối hợp với các cơ sở đại lý thuốc thú y để lập các điểm thu gom, lưu giữ an toàn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng;
  - b) Có phương án phổ biến thông tin về việc thu hồi thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;
  - c) Hàng năm, báo cáo về khối lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng với Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - d) Có phương án xử lý, tiêu hủy an toàn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng được thu gom;
  - đ) Hình thức công bố kết quả thu gom, xử lý, tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng trên cơ sở phối hợp với Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - e) Cam kết tự nguyện về phương án và kinh phí thực hiện thu gom, lưu giữ an toàn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng.
3. Các cơ sở sản xuất là các tổ chức có trách nhiệm thực hiện quản lý, xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng theo đúng quy định về quản lý chất thải, chất thải nguy hại.
4. Các cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có thể phối hợp để xây dựng phương án chung để tăng cường hiệu quả thu gom, xử lý, tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng.
5. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trách nhiệm thực hiện việc thu gom, xử lý bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng theo quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý về thú ý, cơ quan quản lý về môi trường, người sản xuất, buôn bán thuốc thú y.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn việc thu gom thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng trên địa bàn quản lý.
7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn việc vận chuyển và xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y hết hạn sử dụng, bị hỏng và bao gói thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y sau sử dụng trên địa bàn quản lý.

**Điều 57. Cơ chế tài chính trong việc quản lý môi trường, thu hồi, xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**



1. Tổ chức, cá nhân có thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bị thu hồi theo quy định phải thực hiện xử lý, tiêu hủy theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và chịu mọi chi phí.
2. Trường hợp thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xử lý, tiêu hủy và bố trí kinh phí.
3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y tham gia bảo hiểm rủi ro môi trường. Cơ chế chi trả bảo hiểm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm và người mua bảo hiểm.

**Điều 58. Giám sát môi trường và quản lý rủi ro của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường và sức khỏe con người**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức hoạt động quan trắc, giám sát môi trường nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cần kiểm soát tại Phụ lục 12 Thông tư này trong các hoạt động sản xuất, buôn bán và sử dụng các sản phẩm này trên địa bàn quản lý.
2. Khi nhận được thông tin về các bất thường về môi trường trong quá trình sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đánh giá để có các biện pháp quản lý, xử lý phù hợp.
3. Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện đánh giá tác động của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đối với môi trường, làm một trong các căn cứ đề xuất cho phép hoặc cấm, hạn chế lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
4. Định kỳ hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tiến hành tổng hợp và cập nhật các thông tin về rủi ro môi trường do phát thải và tồn dư thuốc thú y trong môi trường.

**Chương IX**

**TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 59. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường**

1. Chủ trì tổ chức đánh giá, kiểm soát, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu giữ hóa chất theo quy định tại Thông tư này.
2. Hướng dẫn và tổng hợp thông tin về đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm; đánh giá mức độ phát thải hóa chất vào môi trường; quản lý và sử dụng các thông tin về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để hỗ trợ công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm hóa chất.
3. Triển khai xây dựng hệ thống thông tin điện tử để hỗ trợ việc đăng ký, báo cáo và phổ biến thông tin về phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để áp dụng trên toàn quốc.
4. Tổ chức các hoạt động kiểm kê hóa chất nguy hại tồn dư và vật liệu, sản phẩm, thiết bị chứa hóa chất nguy hại để có các biện pháp quản lý, xử lý an toàn.
5. Là cơ quan đầu mối tổng hợp thông tin, kiểm kê, điều phối các hoạt động về việc thực hiện quản lý các chất POP, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Chính phủ và Công ước Stockholm theo quy định.

**Điều 60. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, bám đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương.

2. Tổng hợp, quản lý thông tin về đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm để hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý môi trường và phòng ngừa, khắc phục ô sụ cố môi trường do hóa chất; xây dựng dữ liệu về phát thải chất ô nhiễm tại địa phương.
3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thiết bị, vật liệu và chất thải có PCB, xem xét nội dung và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đã đăng ký. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về quản lý hóa chất và thiết bị, vật liệu, chất thải có hóa chất PCB và các chất POP khác của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.
4. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y thuộc địa bàn quản lý;
5. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp quản lý an toàn thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y không còn sử dụng và các khu vực bị ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y;
6. Phối hợp với Tổng cục Môi trường, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các hoạt động kiểm kê thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.
7. Định kỳ báo cáo Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm soát ô nhiễm môi trường do hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật theo các quy định tại Thông tư này, kết hợp với báo cáo về bảo vệ môi trường của địa phương.

#### **Điều 61. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu giữ hóa chất có trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Thông tư này khi thực hiện các hoạt động hóa chất.
2. Cơ sở có sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu giữ hóa chất nguy hại có trách nhiệm thực hiện Đăng ký phát thải và chuyển giao chất ô nhiễm theo quy định tại Thông tư này.
3. Thực hiện các quy định về quản lý an toàn các chất POP và vật liệu, thiết bị, chất thải chứa POP theo quy định tại Thông tư này và các quy định về quản lý chất thải có liên quan.
4. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đăng ký, khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, sử dụng, lưu giữ, vận chuyển, thu hồi và xử lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung của Thông tư này và các quy định khác có liên quan.
5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện các yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.

#### **Điều 62. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng..... năm 20....
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**BỘ TRƯỞNG**

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;

**Trần Hồng Hà**

- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KHCN, PC.

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



Phu lục